



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
đã được soát xét

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh

www.aascs.com.vn

Tel : (+84) 028 3820 5944

Fax : (+84) 028 3820 5947



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 6
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán riêng	9 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 40

501
CÔN
TN
CH VỊ
CHÍNH
KIẾ
PHI
T.F

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

I. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 9 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ : 1.197.843.250.000 VND.

Trụ sở chính : 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : +(84) (028) 3846 6888

Quyết định số 1124/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) từ ngày 26 tháng 10 năm 2023, mã chứng khoán giao dịch là NCG.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tư vấn quản lý

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý (CPC 865));
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Trồng cây mía;
- Bán buôn thực phẩm.

Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);

- Bán buôn đồ uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631)

29.
TY
H
TƯ V
KẾ T
TOÁ
HÀM
C

Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631)

Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631)

Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Bán lẻ các hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631)

Chi tiết: Ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. *Chi tiết:* Trồng rừng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác.

Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Thực hiện theo quy định tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ); (CPC 622) (không hoạt động tại trụ sở);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Kinh doanh Bất động sản, ngoại trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng;

- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy tính.

Chi tiết: Dịch vụ tư vấn phần mềm và tư vấn hệ thống (CPC 842);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh, ngoại trừ các hoạt động kinh doanh theo Mục A. 16 Phụ lục 1 Nghị định 31/2021/NĐ-CP, trong đó có các sản phẩm bị ngoại trừ ra khỏi phạm vi cam kết WTO như thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh) (CPC 631).

II. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
- Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/6/2021
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6/4/2022 Miễn nhiệm ngày 27/8/2025
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/8/2025
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 11/2/2022
- Ủy ban Kiểm toán		
Bà Trần Thị Thu Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 11/2/2022
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/12/2022
- Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/3/2022 Miễn nhiệm ngày 1/8/2025
Bà Đặng Ngọc Khánh Vân	Phó Tổng Giám đốc Điều hành và Quản trị hệ thống	Bổ nhiệm ngày 19/6/2025
Ông Huỳnh Bảo Thuận	Phó Tổng Giám đốc Sale và Marketing	Bổ nhiệm ngày 23/7/2025
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1/8/2025
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 23/5/2023
- Người đại diện pháp luật		
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 9/8/2025
Ông Nguyễn Quang Phi Tín	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/3/2022 Miễn nhiệm ngày 1/8/2025

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Hiếu Liêm - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

III. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn 6 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30/6/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm báo cáo này.

IV. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 09/2025/NQ/ĐHĐCĐ-NCG ngày 27/8/2025 thông qua đơn từ nhiệm vị trí Thành viên HĐQT của Ông Nguyễn Quang Phi Tín và bầu bổ sung Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên là thành viên HĐQT.

Ngoài sự kiện công bố nêu trên và thông tin đã được trình bày ở thuyết minh số V.19b, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/6/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc tại ngày 30/06/2025.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/6/2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025.

Duyệt, ngày 29 tháng 8 năm 2025

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Tổng Giám đốc



Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên

50117
CÔNG
TNH
CH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
PHÍA
1 - T.1

Số : 779/BCSX/TC/2025/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NOVA CONSUMER**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (sau đây gọi tắt là "Công ty"), bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 9 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ý kiến khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 1091-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.518.700.154	3.130.647.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	59.826.326	915.689.451
Tiền	111		59.826.326	915.689.451
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.321.071.932	2.060.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.695.321.908	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	-	60.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	38.625.750.024	2.000.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		137.801.896	154.957.619
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	137.801.896	154.957.619
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.968.431.888.596	1.957.636.501.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000	15.000.000
II. Tài sản cố định	220		351.639.717	445.147.804
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	351.639.717	445.147.804
- Nguyên giá	222		4.315.977.955	4.315.977.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.964.338.238)	(3.870.830.151)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		14.726.706.650	14.726.706.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.726.706.650)	(14.726.706.650)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.265.727.274	1.265.727.274
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	1.265.727.274	1.265.727.274
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	1.966.710.791.916	1.955.770.474.042
Đầu tư vào công ty con	251		2.848.516.595.000	2.848.516.595.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		43.555.224.469	43.555.224.469
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.530.784.778	33.530.784.778
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(958.891.812.331)	(969.832.130.205)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88.729.689	140.152.155
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	88.729.689	140.152.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.008.950.588.750	1.960.767.148.345

501172
CÔNG T
TNHH
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHÍA H
1-7.P.H

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		341.823.665.076	329.255.826.086
I. Nợ ngắn hạn	310		325.699.151.230	257.015.053.586
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	486.429.088	529.713.593
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	327.680.992	287.907.706
Phải trả người lao động	314	V.13	608.634.649	1.641.102.633
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.518.251.719	2.890.411.357
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	1.164.222.222	3.942.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	53.958.531.434	34.353.917.171
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	266.616.250.000	213.350.850.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	19.151.126	19.151.126
II. Nợ dài hạn	330		16.124.513.846	72.240.772.500
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	16.124.513.846	72.240.772.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.667.126.923.674	1.631.511.322.259
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.667.126.923.674	1.631.511.322.259
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.197.843.250.000	1.197.843.250.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		426.598.785.061	426.598.785.061
Quỹ đầu tư phát triển	418		56.168.593.424	56.168.593.424
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.483.704.811)	(49.099.306.226)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(49.099.306.226)	(117.322.655.939)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.615.601.415	68.223.349.713
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.008.950.588.750	1.960.767.148.345

Chua

Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiêm người lập



Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.006.920.550	10.796.740.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.006.920.550	10.796.740.000
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.147.860.716	2.924.205.422
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.859.059.834	7.872.534.578
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	50.938.567.290	54.489.063.350
Chi phí tài chính	22	VI.4	16.019.093.284	5.812.762.461
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.931.074.382	17.124.478.734
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.162.932.425	8.433.241.373
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.615.601.415	48.115.594.094
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.615.601.415	48.115.594.094
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60		35.615.601.415	48.115.594.094



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiêm người lập



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		35.615.601.415	48.115.594.094
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		93.508.087	147.035.250
- Các khoản dự phòng	03		(10.940.317.874)	(24.269.715.880)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.642.209.827	11.518.464.300
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(50.938.567.290)	(54.489.063.350)
- Chi phí lãi vay	06		14.931.074.382	17.124.478.734
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.596.491.453)	(1.853.206.852)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(1.639.321.908)	(386.092.905)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(274.179.427)	(3.760.013.040)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		68.578.189	47.369.146
- Tiền lãi vay đã trả	14		(63.819.638)	(724.007.065)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(930.160.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.505.234.237)	(7.606.111.264)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(9.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	9.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.316.817.266	30.234.242.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14.316.817.266	30.234.242.264

01172
ÔNG T
TNHH
H VU TU
HÌNH KÊ
KIỂM T
PHÍA NA
T.P.H

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	4.800.000.000	49.167.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(15.467.446.154)	(67.508.470.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.474.269.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.667.446.154)	(19.815.739.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(855.863.125)	2.812.391.500
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	915.689.451	2.177.067.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	59.826.326	4.989.458.655



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiêm người lập



TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên
Phó Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301447257 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 ngày 9 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính : 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ : 1.197.843.250.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tư vấn quản lý

3. Ngành nghề kinh doanh:

Tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn đầu tư cho Công ty và các Công ty thành viên.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC: Không có

6. Số lượng cán bộ, công nhân viên

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm Công ty có 29 nhân viên, số đầu năm là 27 nhân viên.

7. Cấu trúc doanh nghiệp :

7.1. Công ty con

Công ty - Trụ sở - Hoạt động kinh doanh chính

Công ty Cổ phần Anova Feed

Trụ sở: Cụm công nghiệp Tập đoàn Anova, Ấp 4, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh

HĐKD chính: Sản xuất, kinh doanh và gia công các loại thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản.

Tổng Công ty Mía đường II - CTCP

Trụ sở: 54 - 56 Lê Quốc Hưng, phường Xóm Chiếu, Tp.Hồ Chí Minh

HĐKD chính: Chế biến các sản phẩm cồn, CO₂; kinh doanh thương mại bán buôn các sản phẩm nông nghiệp;

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET

Trụ sở: Cụm công nghiệp Tập đoàn Anova, Ấp 4, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh

HĐKD chính: Mua bán, sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, thủy tinh, kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Anova Farm

Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

HĐKD chính: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, chăn nuôi gia súc

Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
99,99%	99,99%	99,99%
94,96%	94,96%	94,96%
99,67%	99,67%	99,67%
99,84%	99,84%	99,84%

Công ty - Trụ sở - Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Liên doanh TNHH Anova Trụ sở: 36 Đại lộ Độc Lập, KCN Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, Tp.Hồ Chí Minh HKDK chính: Sản xuất chất bổ sung cho thức ăn trong chăn nuôi và thủy sản, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn nguyên liệu, thành phần thuốc thú y.	57,00%	57,00%	57,00%
Công ty Cổ phần Thành Nhơn Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh HKDK chính: Mua bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, nguyên phụ liệu thức ăn gia súc, hóa chất.	99,556%	99,556%	99,556%
Công ty Cổ phần Anova Biotech Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh HKDK chính: Mua bán thuốc thú y, vắc-xin thú y, thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thuốc thú y thủy sản.	99,80%	99,80%	99,80%
Công ty Cổ phần Anova Tech Trụ sở: 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh HKDK chính: Kinh doanh thuốc thú y, thuốc thủy sản và các loại hóa chất, phục vụ gia súc.	85,83%	85,83%	85,83%
Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc Trụ sở: 5.07 Khu chung cư kết hợp thương mại Văn phòng Lô X (Sunsise City North) 27 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Tp.Hồ Chí Minh HKDK chính: Bán buôn thực phẩm.	99,89%	99,89%	99,89%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages Trụ sở: 5.07 Khu chung cư kết hợp thương mại Văn phòng Lô X (Sunsise City North) 27 Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Tp.Hồ Chí Minh HKDK chính: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.	99,998%	99,998%	99,998%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm <i>(Công ty con trực tiếp của Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc)</i> Trụ sở: Lô M, Đường số 10, Cụm công nghiệp Lợi Bình Nhơn, phường Khánh Hậu, tỉnh Tây Ninh. HKDK chính: Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.	99,30%	99,42%	99,30%
Công ty Cổ phần HKV <i>(Công ty con trực tiếp của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages.)</i> Trụ sở: 65 Nguyễn Du, phường Sài Gòn, Tp.Hồ Chí Minh HKDK chính: Sản xuất các sản phẩm cà phê, trà.	98,87%	98,87%	98,87%

50117
CÔNG
TNH
CH VỤ
CHÍNH
À KIỂM
PHIA
I - T.P

7.2. Công ty liên doanh, liên kết

Công ty - Trụ sở - Hoạt động kinh doanh chính

	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie	30,01%	30,01%	30,01%
Trụ sở: 2/3 KP4 Tăng Nhơn Phú, khu phố 19, phường Phước Long, Tp.Hồ Chí Minh. HĐKD chính: Sản xuất thuốc thú y, thuốc sát trùng phục vụ ngành chăn nuôi.			
Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	23,84%	23,84%	23,84%
Trụ sở: Km 18, Quốc lộ 32, xã Hoài Đức, Tp.Hà Nội. HĐKD chính: Sản xuất kinh doanh thuốc thú y, xuất nhập khẩu thuốc thú y			
Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	20,66%	21,76%	20,66%
(Công ty liên kết trực tiếp với Tổng Công ty Mía đường II - CTCP) Trụ sở: Khu vực 1, xã Hiệp Hòa, tỉnh Tây Ninh. HĐKD chính: Sản xuất và buôn bán đường ăn.			



II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay: áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận góp vốn: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn, nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện. Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản phải thu cho vay được trích lập dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập BCTC theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty thường xuyên gia dịch công bố tại thời điểm lập BCTC.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.



Khi thanh lý tài sản hữu hình, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo Kết quả kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
- Tài sản cố định hữu hình khác	5

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mua mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một số tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi thanh lý tài sản vô hình, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo Kết quả kinh doanh.

Tài sản vô hình tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng bao gồm:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Phần mềm máy tính	3 - 8

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Doanh nghiệp) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả giao dịch bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản vay, nợ phải trả bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty vay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Phân loại các khoản phải vay khi lập BCTC theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá. Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

12. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.



Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.



Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	2.325.296	5.829.853
- Tiền gửi ngân hàng	57.501.030	909.859.598
Cộng	59.826.326	915.689.451

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
2.1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	1.302.000.000	-
- Công ty Cổ phần Anova Feed	6.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm	1.296.000.000	-
2.2. Phải thu ngắn hạn các khách hàng	393.321.908	-
- Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	288.921.600	-
- Các khách hàng khác	104.400.308	-
Cộng	1.695.321.908	-

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C	-	60.000.000
Cộng	-	60.000.000

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tạm ứng	2.004.000.000	-	2.000.000.000	-
- Các bên liên quan	36.621.750.024	-	-	-
. Công ty Cổ phần Anova Biotech	1.803.402.849	-	-	-
. Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie	20.740.688.788	-	-	-
. Công ty Liên doanh TNHH Anova	14.077.658.387	-	-	-
Cộng	38.625.750.024	-	2.000.000.000	-

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, đồ dùng quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	70.311.364	4.083.596.591	162.070.000	4.315.977.955
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	70.311.364	4.083.596.591	162.070.000	4.315.977.955
Giá trị hao mòn lũy				
Số dư đầu năm	1.953.093	3.706.807.058	162.070.000	3.870.830.151
- Khấu hao trong kỳ	11.718.558	81.789.529	-	93.508.087
Số dư cuối kỳ	13.671.651	3.788.596.587	162.070.000	3.964.338.238
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	68.358.271	376.789.533	-	445.147.804
Tại ngày cuối kỳ	56.639.713	295.000.004	-	351.639.717

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết : 3.655.666.591 VND
nhưng vẫn còn sử dụng

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.726.706.650	14.726.706.650
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	14.726.706.650	14.726.706.650
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	14.726.706.650	14.726.706.650
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	14.726.706.650	14.726.706.650
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết : 14.726.706.650 VND
nhưng vẫn còn sử dụng

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.265.727.274	1.265.727.274
Cộng	1.265.727.274	1.265.727.274

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là Quyền sở hữu kỳ nghỉ theo Hợp đồng số ANOVACORP-00002 ngày 5 tháng 3 năm 2021 và Phụ lục Hợp đồng ngày 4 tháng 3 năm 2024 với Công ty Cổ phần Global Membership (tên cũ Công ty Cổ phần Big Ben Hodiday), thời hạn 30 năm tính từ ngày khai trương (dự kiến ngày khai trương không muộn hơn ngày 31/12/2025).

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
8.1. Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	5.151.524	15.954.271
- Chi phí bảo hiểm	50.825.872	47.796.307
- Chi phí khác	81.824.500	91.207.041
Cộng	137.801.896	154.957.619
8.2. Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	23.964.141	48.944.404
- Khác	64.765.548	91.207.751
Cộng	88.729.689	140.152.155

9. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại các tài sản sau

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	840.162.392.800	852.419.420.353
- Chi phí phải trả	2.518.251.719	2.890.411.357
- Chi phí lãi vay (i)	37.905.973.494	49.790.841.409
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	799.738.167.587	799.738.167.587
Lỗi tính thuế (ii)	111.933.408.467	192.253.458.401
Cộng	952.095.801.267	1.044.672.878.754

(i) Chi tiết chi phí lãi vay không được trừ chuyển sang các năm sau

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
- Năm 2020	-	11.884.867.915
- Năm 2023	35.348.199.160	35.348.199.160
- Năm 2024	2.557.774.334	2.557.774.334
- 6 tháng đầu năm 2025	-	-
Cộng	37.905.973.494	49.790.841.409

(i) Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

(ii) Chi tiết lỗi tính thuế chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
- Năm 2020	-	95.910.537.677
- Năm 2021	25.414.260.888	25.414.260.888
- Năm 2023	30.114.361.692	30.114.361.692
- Năm 2024	40.814.298.144	40.814.298.144
- 6 tháng đầu năm 2025	15.590.487.743	-
Cộng	111.933.408.467	192.253.458.401

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển này.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		30/6/2025		1/1/2025	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a. Đầu tư vào công ty con		2.848.516.595.000			
- Công ty Cổ phần Anova Feed	i	699.925.600.000	-	(*)	(968.981.118.402)
- Tổng Công ty Mía đường II - CTCP	ii	682.934.857.834	(494.466.462.274)	(*)	(507.766.993.257)
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET	iii	378.843.200.000	-	(*)	-
- Công ty Cổ phần Anova Farm	iv	186.700.000.000	(114.954.545.068)	(*)	(115.793.484.482)
- Công ty Liên doanh TNHH Anova	v	26.854.837.166	-	(*)	-
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	vi	44.800.000.000	-	(*)	-
- Công ty Cổ phần Anova Biotech	vii	12.475.000.000	-	(*)	-
- Công ty Cổ phần Anova Tech	viii	11.000.000.000	(621.974.162)	(*)	(834.441.661)
- Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc	ix	464.983.100.000	(4.783.458.386)	(*)	(4.897.457.998)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	x	340.000.000.000	(339.691.543.929)	(*)	(339.688.741.004)
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		43.555.224.469			
- Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie	xi	14.821.385.049	-	(*)	-
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	xii	28.733.839.420	(4.373.828.512)	(**)	(851.011.803)
c. Đầu tư vào đơn vị khác		33.530.784.778			
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	xiii	33.530.784.778	33.647.179.060	-	-
				(**)	(**)
Cộng		2.925.602.604.247	(958.891.812.331)	-	(969.832.130.205)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer
315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025

	Công ty	GCN ĐKDN	Lần và ngày cấp	Nơi cấp	Vốn góp theo GCN ĐKKD (VND)	Tỷ lệ góp (%)
i	Công ty Cổ phần Anova Feed	1101550146	Đăng ký lần đầu ngày 14/5/2012 và thay đổi Đăng ký lần thứ 14 ngày	Sở KH và ĐT tỉnh Long An	699.925.600.000	99,99%
ii	Tổng Công ty Mía đường II - CTCP	0300673461	Đăng ký lần đầu ngày 30/6/2010 và thay đổi Đăng ký lần thứ 7 ngày	Sở KH và ĐT Tp.Hồ Chí Minh	650.480.000.000	94,96%
iii	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET	0302532427	Đăng ký lần đầu ngày 18/1/2002 và thay đổi Đăng ký lần thứ 33 ngày	Sở KH và ĐT tỉnh Long An	348.843.200.000	99,67%
iv	Công ty Cổ phần Anova Farm	0312540579	Đăng ký lần đầu ngày 9/11/2013 và thay đổi Đăng ký lần thứ 17 ngày	Sở KH và ĐT Tp.Hồ Chí Minh	186.700.000.000	99,84%
v	Công ty Liên doanh TNHH Anova	3700471585	Đăng ký lần đầu ngày 30/06/2008 và thay đổi Đăng ký lần thứ 7 ngày	Sở KH và ĐT tỉnh Bình Dương	26.854.837.166	57,00%
vi	Công ty Cổ phần Thành Nhơn	0305054306	Đăng ký lần đầu ngày 7/6/2007 và thay đổi Đăng ký lần thứ 21 ngày	Sở KH và ĐT Tp.Hồ Chí Minh	44.800.000.000	99,556%
vii	Công ty Cổ phần Anova Biotech	0312150071	Đăng ký lần đầu ngày 2/2/2013 và thay đổi Đăng ký lần thứ 13 ngày	Sở KH và ĐT Tp.Hồ Chí Minh	12.475.000.000	99,80%
viii	Công ty Cổ phần Anova Tech	0101527480	Đăng ký lần đầu ngày 9/8/2004 và thay đổi Đăng ký lần thứ 16 ngày	Sở KH và ĐT Tp.Hồ Chí Minh	10.300.000.000	85,83%
ix	Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc	0316503257	Đăng ký lần đầu ngày 24/9/2020 và thay đổi Đăng ký lần thứ 9 ngày	Sở KH và ĐT Tp.Hồ Chí Minh	434.983.100.000	99,89%
x	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nova Beverages	0316595603	Đăng ký lần đầu ngày 18/11/2020 và thay đổi Đăng ký lần thứ 10 ngày	Sở KH và ĐT Tp.Hồ Chí Minh	399.990.000.000	99,998%
xi	Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie	0300808221	Đăng ký lần đầu ngày 7/10/2008 và thay đổi Đăng ký lần thứ 4 ngày	Sở KH và ĐT Tp.Hồ Chí Minh	14.821.385.049	30,01%
xii	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	0500237656	Đăng ký lần đầu ngày 23/2/1993 và thay đổi Đăng ký lần thứ 7 ngày	Sở KH và ĐT Tp. Hà Nội	8.584.000.000	23,84%
xiii	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	0300600417	Đăng ký lần đầu ngày 7/3/2005 và thay đổi Đăng ký lần thứ 9 ngày	Sở KH và ĐT Tp.Hồ Chí Minh	19.494.310.000	12,18%



10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý:

- (*) - Tại ngày 30/06/2025 và ngày 31/12/2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính trên để thuyết minh trên BCTC vì các khoản không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (**) - Cổ phiếu đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM):
- + Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co, tại ngày 30/06/2025 (ngày định giá) do không có giao dịch trong 30 phiên gần nhất nên giá trị hợp lý được xác định theo quy định.
 - + Cổ phiếu của cổ phiếu Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco: giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2025 (ngày định giá) được xác định là bình quân giá giao dịch trong 30 ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết

- Tổng Công ty Mía đường II - CTP, Công ty Cổ phần Anova Tech và Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc không hoạt động kinh doanh chính và không phát sinh doanh thu trong kỳ.
 - Các công ty con, công ty liên kết còn lại trong hệ thống vẫn đang tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.
- Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Số đầu năm
- Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng
- Số cuối kỳ

Giao dịch với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2025 30/6/2024
VND VND

969.832.130.205 1.016.137.140.390
(10.940.317.874) (24.091.792.355)

958.891.812.331 992.045.348.035

: Xem mục VIII.1

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
11.1. Ngắn hạn				
<i>Phải trả bên liên quan</i>	<i>36.200.000</i>	<i>36.200.000</i>	<i>2.200.000</i>	<i>2.200.000</i>
- Công ty Cổ phần Anova Feed	3.800.000	3.800.000	2.200.000	2.200.000
- Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie	32.400.000	32.400.000	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>450.229.088</i>	<i>450.229.088</i>	<i>527.513.593</i>	<i>527.513.593</i>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư địa ốc No Va	316.647.091	316.647.091	489.403.628	489.403.628
- Công ty Bảo Việt Sài Gòn	84.595.240	84.595.240	-	-
- Nhà cung cấp khác	48.986.757	48.986.757	38.109.965	38.109.965
Cộng	486.429.088	486.429.088	529.713.593	529.713.593
11.2. Dài hạn	-	-	-	-

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	1/1/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	104.081.479	622.576.466	609.190.402	90.695.415
- Thuế Thu nhập cá nhân	223.599.513	1.517.556.836	1.491.169.614	197.212.291
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	327.680.992	2.144.133.302	2.104.360.016	287.907.706

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
- Tiền lương và tiền thưởng phải trả	608.634.649	1.641.102.633
Cộng	608.634.649	1.641.102.633

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí lãi vay phải trả	1.559.382.157	1.919.810.923
- Phí chuyên gia	282.000.000	257.000.000
- Các chi phí khác	676.869.562	713.600.434
Cộng	2.518.251.719	2.890.411.357

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Bên liên quan		
- Công ty cổ phần Anova Feed (*)	1.164.222.222	3.942.000.000
Cộng	1.164.222.222	3.942.000.000

(*) Khoản ứng trước dịch vụ tư vấn của Công ty Cổ Phần Anova Feed.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả các bên liên quan	3.482.922.396	2.754.664.575
- Chi phí lãi vay, chiết khấu phải trả	3.482.922.396	2.754.664.575
. Công ty cổ phần Anova Feed	180.466.678	-
. Công ty cổ phần Anova Biotech	742.791.232	440.958.630
. Công ty cổ phần Anova Farm	29.424.657	-
. Tổng Công ty Mía đường II - CTCP	2.530.239.829	2.313.705.945
Phải trả khác	50.475.609.038	31.599.252.596
- Kinh phí công đoàn	21.792.316	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	219.132.930	219.132.930
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.234.683.792	31.380.119.666
. Deutsch Investitions -Und Entwicklungsgesellschaft MBH	50.205.272.172	31.379.856.878
Chi phí lãi vay	45.638.626.173	29.970.727.917
Phải trả khác	4.566.645.999	1.409.128.961
. Các khoản phải trả khác	29.411.620	262.788
Cộng	53.958.531.434	34.353.917.171

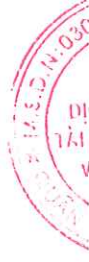
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer
315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

- 17.1. Vay ngắn hạn**
Nợ dài hạn đến hạn phải trả
- Deutsch Investigations -Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)
- 17.2. Vay dài hạn**
Các bên liên quan (ii)
- Công ty Cổ phần Anova Feed
- Công ty Cổ phần Anova Farm
- Tổng Công ty Mía đường II - CTCP
- Công ty Cổ phần Anova Biotech
- Tổ chức khác**
- Deutsch Investigations -Und Entwicklungsgesellschaft MBH (i)
- Tổng cộng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025

30/6/2025		1/1/2025	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
266.616.250.000	266.616.250.000	213.350.850.000	213.350.850.000
266.616.250.000	266.616.250.000	213.350.850.000	213.350.850.000
16.124.513.846	16.124.513.846	72.240.772.500	72.240.772.500
16.124.513.846	16.124.513.846	16.347.960.000	16.347.960.000
-	-	-	-
1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
6.224.513.846	6.224.513.846	8.447.960.000	8.447.960.000
8.900.000.000	8.900.000.000	7.900.000.000	7.900.000.000
-	-	55.892.812.500	55.892.812.500
-	-	55.892.812.500	55.892.812.500
282.740.763.846	282.740.763.846	285.591.622.500	285.591.622.500



17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Deutsche Investition - Und Entwicklungsgesellschaft MBH (tổ chức tín dụng thành lập ở Đức): Khoản vay bằng USD, đáo hạn trong năm 2026, lãi suất 5,75%/năm cộng với lãi suất LIBOR 6 tháng. Khoản vay phục vụ cho hoạt động đầu tư mở rộng kinh doanh trung dài hạn của Công ty. Hợp đồng này được đảm bảo thông qua thế chấp âm liên quan đến giá trị của tài sản và hàng tồn kho trong hiện tại và tương lai của Công ty Cổ phần Anova Feed - Chi nhánh Đồng Nai và được đảm bảo bằng 35% giá trị cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer đang nắm giữ bởi các cổ đông lớn.

Tại ngày 30/06/2025, khoản vay đã quá hạn chưa được thanh toán với số tiền 5.762.500 USD, tương đương 151.553.750.000 VND

(ii) Các khoản vay tín chấp bằng VND giữa Công ty và các bên liên quan, thời hạn 24 tháng với lãi suất từ 6%/năm đến 7,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 6%/năm đến 7,1%/năm) và được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
- Từ 01 năm trở xuống	266.616.250.000	213.350.850.000
- Trên 1 năm đến dưới 5 năm	16.124.513.846	72.240.772.500
Cộng	282.740.763.846	285.591.622.500

18 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
- Quỹ khen thưởng		
Số đầu kỳ	-	930.160.548
Số trích quỹ trong kỳ	-	-
Số chi quỹ trong kỳ	-	(930.160.548)
Số cuối kỳ	-	-
- Quỹ phúc lợi		
Số đầu kỳ	19.151.126	19.151.126
Số trích quỹ trong kỳ	-	-
Số chi quỹ trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	19.151.126	19.151.126

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nova Consumer
315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Tp.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	(117.322.655.939)	1.563.287.972.546
- Lợi nhuận sau thuế kỳ trước	-	-	-	48.115.594.094	48.115.594.094
Số dư cuối tại ngày 30/6/2024	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	(69.207.061.845)	1.611.403.566.640
Số dư tại ngày 1/1/2025	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	(49.099.306.226)	1.631.511.322.259
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này	-	-	-	35.615.601.415	35.615.601.415
Số dư cuối tại ngày 30/6/2025	1.197.843.250.000	426.598.785.061	56.168.593.424	(13.483.704.811)	1.667.126.923.674



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	65,61%	785.873.850.000	785.873.850.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	13,72%	164.389.210.000	164.389.210.000
- Cổ đông khác	20,67%	247.580.190.000	247.580.190.000
Cộng	100%	1.197.843.250.000	1.197.843.250.000

Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2025 số 07/2025/NQ/ĐHCD-NCG ngày 25/6/2025 thông qua việc không thực hiện kế hoạch phát hành cổ phiếu ESOP của Công ty đã được phê duyệt năm 2024 và thông qua kế hoạch Phát hành cổ phiếu cho người lao động ("ESOP") năm 2025 của Công ty với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá tối đa 5% tổng giá trị cổ phần đang lưu hành theo mệnh giá của Công ty tại thời điểm phát hành, thời gian thực hiện chậm nhất đến Quý II năm 2026.

c. Cổ phiếu

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.784.325	119.784.325
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	119.784.325	119.784.325
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	119.784.325	119.784.325
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.784.325	119.784.325
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	119.784.325	119.784.325
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

d. Cổ tức đã trả

: Không phát sinh

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

: Không phát sinh

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý	10.374.608.550	9.402.000.000
- Doanh thu cho thuê văn phòng	1.632.312.000	1.387.740.000
- Doanh thu khác	-	7.000.000
Cộng	12.006.920.550	10.796.740.000

1.2. Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.1

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.419.211.877	2.175.298.313
- Giá vốn cho thuê văn phòng	728.648.839	748.907.109
Cộng	3.147.860.716	2.924.205.422

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	592.068	3.616.742
- Lãi tiền cho vay	-	33.287.671
- Cổ tức lợi nhuận được chia	50.937.975.222	54.452.158.937
+ Công ty Liên doanh TNHH Anova	14.077.658.387	16.484.628.967
+ Công ty Liên doanh Bio-Pharmachemie	23.740.688.788	24.254.821.086
+ Công ty CP SX & TM Sài Gòn VET	2.764.641.548	5.125.887.574
+ Công ty Cổ phần Anova Biotech	6.006.805.698	7.045.221.080
+ Công ty Cổ phần Thành Nhơn	4.348.180.801	1.463.622.990
+ Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	-	77.977.240
Cộng	50.938.567.290	54.489.063.350

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	14.931.074.382	17.124.478.734
- Chiết khấu thanh toán cho người mua	119.250.240	276.990.840
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	223.600.000	749.450.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.642.209.827	11.518.464.300
- Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	(10.940.317.874)	(24.091.792.355)
- Phí lãi chậm trả nợ gốc, nợ lãi	3.043.276.709	235.170.942
Cộng	16.019.093.284	5.812.762.461

5 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	7.422.771.417	7.658.572.816
- Chi phí vật liệu quản lý	13.574.194	38.198.812
- Chi phí đồ dùng văn phòng	14.527.430	14.717.481
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.341.423	97.868.586
- Thuế, phí và lệ phí	4.020.000	20.080.000
- Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(174.673.525)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.250.680	692.907.745
- Chi phí khác	103.447.281	85.569.458
Cộng	8.162.932.425	8.433.241.373

6 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
- Chi phí nhân công	9.247.180.229	9.296.074.068
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.508.087	147.035.250
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.823.607.127	1.657.903.140
- Chi phí bằng tiền khác	146.497.698	256.434.337
Cộng	11.310.793.141	11.357.446.795

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.615.601.415	48.115.594.094
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.593.797.421	1.699.815.389
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(2.861.911.357)	(40.625.397.317)
Thu nhập tính thuế	35.347.487.479	9.190.012.166
Thu nhập được miễn thuế	(50.937.975.222)	(54.452.158.937)
Thu nhập tính thuế	(15.590.487.743)	(45.262.146.771)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	-

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không có.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.800.000.000	49.167.000.000
Cộng	4.800.000.000	49.167.000.000

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	15.467.446.154	67.508.470.000
Cộng	15.467.446.154	67.508.470.000



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu:

1.1. Bên có liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Thương mại Bảo Khang	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư A.N.O.V.A	Cổ đồng
- Công ty Cổ phần Anova Biotech	Công ty con trực tiếp
- Công ty Cổ phần Anova Farm	Công ty con trực tiếp
- Công ty Cổ phần Anova Feed	Công ty con trực tiếp
- Công ty Cổ phần SX và TM Sài Gòn VET	Công ty con trực tiếp
- Công ty Cổ phần Anova Tech	Công ty con trực tiếp
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	Công ty con trực tiếp
- Công ty Liên doanh TNHH Anova	Công ty con trực tiếp
- Công ty TNHH SX & TM Nova Beverages	Công ty con trực tiếp
- Công ty TNHH Thực phẩm Mặt Trời Mộc	Công ty con trực tiếp
- Tổng Công ty Mía đường II - CTCP	Công ty con trực tiếp
- Công ty Cổ phần HKV	Công ty con gián tiếp
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm	Công ty con gián tiếp
- Công ty Cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Vet Va Co	Công ty liên kết
- Công ty Liên doanh Bio - Pharmachemie	Công ty liên kết
- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát và các cá nhân có liên quan	Thành viên quản lý chủ chốt.

1.2. Giao dịch với bên có liên quan

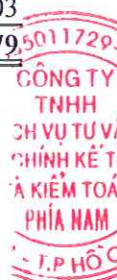
a. Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan:

Bên liên quan - Nội dung giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Thu nhập, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt		
- Hội đồng quản trị	1.441.438.359	1.731.353.734
- Ban quản lý	1.204.566.120	1.311.644.842
Ông. Nguyễn Quang Phi Tín	1.050.265.535	1.311.644.842
Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc	154.300.585	-
- Các thành viên quản trị chủ chốt khác	277.966.900	221.988.703
Cộng	2.923.971.379	3.264.987.279

b. Bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan/ Nội dung giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Công ty Cổ phần Anova Feed		
. Cung cấp dịch vụ	2.855.085.471	2.400.000.000
. Chi phí thuê kho	6.000.000	6.000.000
. Đi vay	2.800.000.000	-
. Cho vay	-	9.000.000.000
. Lãi cho vay	-	33.287.671
. Chi phí Lãi vay	61.216.438	-
. Chi phí chiết khấu thanh toán	119.250.240	276.990.840
. Đi mượn	10.500.000.000	-
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty Cổ phần		
. Cung cấp dịch vụ	1.340.769.231	1.320.000.000
. Đi vay	-	24.127.000.000
. Chi phí lãi vay	216.533.884	710.092.372
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sài Gòn VET		
. Cung cấp dịch vụ	1.465.769.231	1.203.000.000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.764.641.548	5.125.887.574
. Đi vay	-	6.100.000.000
. Chi phí lãi vay	-	40.109.590
Công ty Cổ phần Anova Farm		
. Cung cấp dịch vụ	197.889.231	1.023.960.000
. Đi vay	1.000.000.000	-
. Chi phí lãi vay	29.424.657	-
Công ty Cổ phần Thành Nhơn		
. Cung cấp dịch vụ	1.641.449.231	1.348.000.000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.348.180.801	1.463.622.990
. Mua công cụ, dụng cụ	-	18.452.863
Công ty Liên doanh TNHH Anova		
. Cung cấp dịch vụ	1.011.569.231	708.000.000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.077.658.387	16.484.628.967
. Chi phí lãi vay	-	390.430.479



b. Bên liên quan khác (tiếp theo)

Bên liên quan/ Nội dung giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Công ty Cổ phần Anova Biotech		
. Cung cấp dịch vụ	1.449.209.231	1.186.200.000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.006.805.698	7.045.221.080
. Đi vay	1.000.000.000	8.400.000.000
. Chi phí lãi vay	301.832.602	226.381.644
Công ty Cổ phần Anova Tech		
. Cung cấp dịch vụ	20.769.231	-
. Đi vay	-	10.540.000.000
. Chi phí lãi vay	-	285.879.451
Công ty Cổ phần Thực phẩm Xuxifarm		
. Cung cấp dịch vụ	1.440.000.000	1.200.000.000
Công ty Liên doanh Bio -Pharmachemie		
. Cung cấp dịch vụ	172.800.000	144.000.000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.740.688.788	24.254.821.086
. Chi phí thuê xe	180.000.000	180.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2025, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.4, V.10, V.11, V.15, V.16, V.17:

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 285.180.451.076 VND (tại ngày 1/1/2025 là 253.884.406.516 VND). Yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, thông qua việc gia hạn khoản vay dài hạn đến hạn trả cùng với việc nhận cổ tức và giải ngân từ khoản vay mới từ các công ty thành viên, Công ty có khả năng tạo ra đủ dòng tiền để tài trợ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ sáu tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục là phù hợp.

3. Công cụ tài chính

Theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện theo hướng dẫn về việc không trình bày và thuyết minh công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A & C với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Đỗ Thị Mỹ Nhung
Kế toán trưởng kiêm người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025



Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên
Phó Tổng Giám đốc